

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
GIÀY THƯỢNG ĐÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIẤY THƯỢNG ĐÌNH

Địa chỉ: Số 277 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Tel: 04. 3854 1262 Fax: 04. 3858 2063

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình trình bày Báo cáo này, kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình (sau đây viết tắt là "Công ty"), như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình tiền thân là Xí nghiệp Giấy Thượng Đình được thành lập theo Quyết định số 2753 QĐ/UB ngày 10/11/1992 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Giấy Thượng Đình kể từ ngày 08/7/1993 theo Quyết định số 2556 QĐ/UB ngày 08/7/1993 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; Từ ngày 26/7/2005 Công ty Giấy Thượng Đình chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Giấy Thượng Đình theo Quyết định số 108/2005/QĐ-UB ngày 26/7/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/9/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/4/2012. Từ ngày 29/6/2011, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình theo Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 29/6/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 277 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: TNHH một thành viên.

Đến thời điểm 31/12/2012, cơ cấu Công ty gồm có Văn phòng Công ty; 01 (một) Nhà máy hạch toán phụ thuộc là "Nhà máy Sản xuất giấy da xuất khẩu", địa chỉ ở Khu công nghiệp Đồng Văn - tỉnh Hà Nam và 01 (một) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là "Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình tại thị xã Sầm Sơn - Thanh Hoá", địa chỉ ở số 44, đường Tô Hiến Thành, phường Trường Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Ngoài ra, Công ty còn có một (01) Công ty con:

Công ty con: Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội:

- Địa chỉ: tổ 13, thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội tại ngày 31/12/2012 là 26.500.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn). Trong đó, vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình vào Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội là 23.015.300.000 đồng (Hai mươi ba tỷ, không trăm mười lăm triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn), tỷ lệ vốn góp tương ứng 86,85% vốn điều lệ.

2. Những hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2012 là sản xuất các loại giấy vải, giấy thể thao; xuất khẩu các sản phẩm của Công ty; cho thuê trụ sở văn phòng, nhà ở.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất các loại giấy vải, giấy thể thao và dép các loại;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty và nhận ủy thác xuất khẩu cho các đơn vị kinh tế trong nước khi có yêu cầu;
- Hợp tác liên doanh, liên kết, mở cửa hàng, đại lý để giới thiệu và tiêu thụ các sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước;
- Nhập khẩu các loại nguyên liệu, máy móc, phụ tùng thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị kinh tế có nhu cầu;
- Dịch vụ nhà khách và dịch vụ du lịch;
- Cho thuê trụ sở văn phòng, nhà ở, siêu thị, kho tàng, bến bãi;
- Kinh doanh thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo dạy nghề, nâng cao tay nghề cho các cán bộ công nhân viên hoặc các đối tượng khác khi có nhu cầu.

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc Công ty

Thành phần của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành trong năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ông Phạm Tuấn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thục Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Huân	Phó Tổng Giám đốc

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 06 đến 28 kèm theo.

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2013



Phạm Tuấn Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 121278/BCKT- AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thương Đình

Kính gửi: TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIẤY THƯƠNG ĐÌNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được lập ngày 03/4/2013 của Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thương Đình (sau đây viết tắt là Công ty) từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã không thể tham dự kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2012, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Giá trị thành phẩm tồn kho đang được Công ty xác định theo giá tạm tính. Với những tài liệu hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi không thể khẳng định về tính chính xác của chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính.

Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư dài hạn khác (Công ty Cổ phần giấy Trúc Bạch) theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC, số tiền cần phải trích lập dự phòng là 701.710.230 đồng.

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aiscct@dng.vnn.vn

Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Ý kiến của Kiểm toán viên (tiếp theo)

Trong năm tài chính 2012, Công ty tạm tính tiền thuê đất theo đơn giá đã được miễn giảm quy định tại Quyết định 2093/QĐ-TTg ngày 23/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất có xác nhận của các bên liên quan theo như quyết định trên. Chi phí thuê đất Công ty hạch toán thấp hơn 11.293.110.000 đồng so với thông báo tiền thuê đất của Chi cục thuế Thanh Xuân.

Như đã trình bày tại Mục 5, Phần VIII, Thuyết minh Báo cáo tài chính, số liệu đầu kỳ (01/01/2012) và số liệu so sánh (năm 2011) của một số chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty chưa phù hợp với số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2011.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính vì những lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2013

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HỒ CHÍ MINH

Phó Giám đốc



Vũ Khắc Chuyên

Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

Số chứng chỉ: 2908... Quyển số: 04/BS

Kiểm toán viên

Vũ Khánh Linh

Chứng chỉ KTV số: 2355/KTV



PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Thị Nguyệt Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.451.340.244	122.902.686.417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.262.008.771	12.118.402.883
1. Tiền	111	V.1	1.498.743.874	1.871.902.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.763.264.897	10.246.500.247
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.725.800.102	43.738.959.523
1. Phải thu khách hàng	131		32.392.843.647	42.243.224.934
2. Trả trước cho người bán	132		1.896.953.027	1.037.464.395
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	491.998.562	458.270.194
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(55.995.134)	0
IV. Hàng tồn kho	140		62.485.546.422	65.288.595.231
1. Hàng tồn kho	141	V.4	62.485.546.422	65.288.595.231
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.977.984.949	1.756.728.780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		200.930.503	214.567.807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.256.055.687	1.303.065.771
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.5	84.480.000	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		436.518.759	239.095.202
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.176.271.038	64.279.496.948
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		33.296.073.240	35.196.738.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	33.296.073.240	35.203.738.106
<i>Nguyên giá</i>	222		89.488.572.781	89.851.067.337
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(56.192.499.541)	(54.647.329.231)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	(7.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	28.440.300.000	28.440.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.015.300.000	23.015.300.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.425.000.000	5.425.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		439.897.798	642.458.842
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	439.897.798	642.458.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		170.627.611.282	187.182.183.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

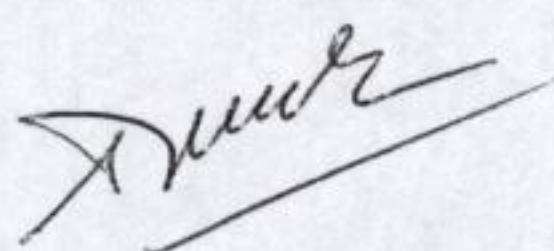
Tại ngày 31/12/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.762.606.183	123.496.806.512
I. Nợ ngắn hạn	310		101.372.388.158	115.893.892.257
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	36.958.046.155	53.569.160.153
2. Phải trả người bán	312		42.801.399.181	42.593.777.738
3. Người mua trả tiền trước	313		3.212.291.080	1.683.819.923
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	752.113.785	1.230.474.376
5. Phải trả người lao động	315		5.657.766.800	4.681.466.700
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11.104.031.300	11.236.920.973
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		886.739.857	898.272.394
II. Nợ dài hạn	330		4.390.218.025	7.602.914.255
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4.310.218.025	7.041.270.880
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	561.643.375
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		80.000.000	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		64.865.005.099	63.685.376.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	64.345.792.599	63.108.101.853
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.636.289.777	61.674.793.022
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		418.404.182	224.483.984
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.434.133.136	1.255.477.867
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(143.034.496)	(46.653.020)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		519.212.500	577.275.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		519.212.500	577.275.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		170.627.611.282	187.182.183.365

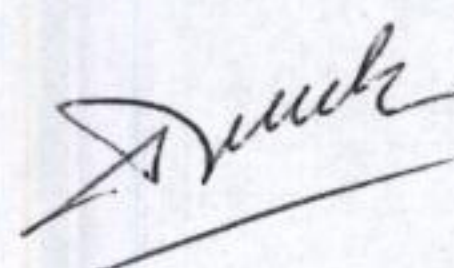
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại (USD)		798,37	510,15

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hồng

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2013



Phạm Tuấn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

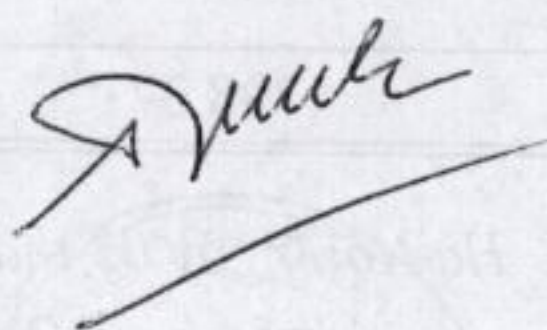
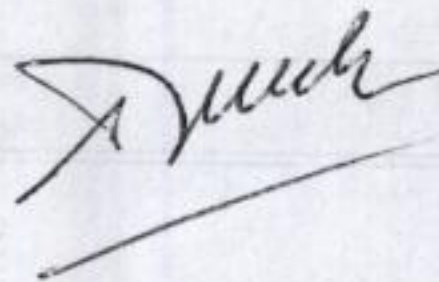
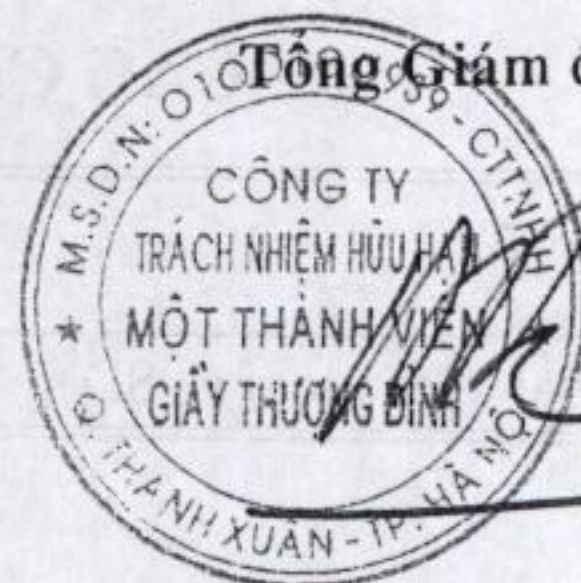
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 (đ)	Năm 2011 (đ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	317.074.666.589	290.299.392.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	10.200.000	1.580.432.521
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	317.064.466.589	288.718.959.507
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	282.166.515.980	252.137.711.419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.897.950.609	36.581.248.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.512.975.412	1.371.105.332
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	3.813.466.320	8.522.279.537
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.451.501.240	7.577.841.651
8. Chi phí bán hàng	24		5.144.696.277	5.108.665.312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.777.867.944	23.022.571.119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.674.895.480	1.298.837.452
11. Thu nhập khác	31		478.877.188	924.369.672
12. Chi phí khác	32		30.353.258	266.042.155
13. Lợi nhuận khác	40		448.523.930	658.327.517
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.123.419.410	1.957.164.969
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	433.248.201	320.008.355
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.690.171.209	1.637.156.614

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hồng

Phạm Tuấn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

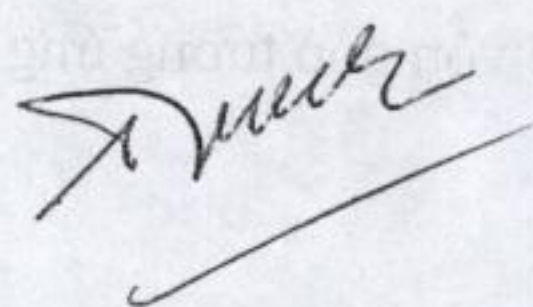
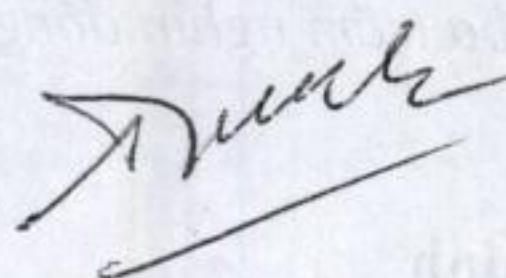
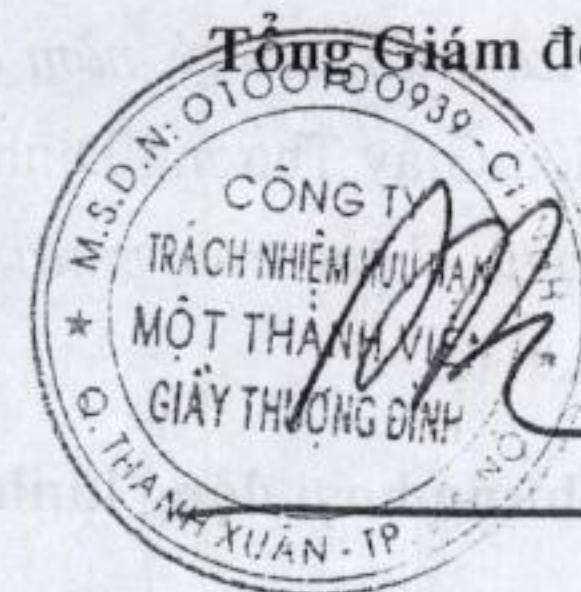
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 (đ)	Năm 2011 (đ)
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	344.716.491.348	300.222.549.912
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(250.188.454.204)	(230.986.818.499)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(54.471.065.200)	(46.003.379.600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.451.501.240)	(7.553.648.321)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(149.947.019)	(249.718.500)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.744.506.181	15.176.354.892
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.239.697.296)	(18.527.942.399)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.960.332.570	12.077.397.485
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1.105.071.636)	(2.993.996.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	192.500.000	856.704.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	900.560.622	280.509.049
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.011.014)	(1.856.783.088)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	136.788.707.829	149.034.853.226
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.593.818.435)	(153.147.001.694)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.805.110.606)	(4.112.148.468)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.856.789.050)	6.108.465.929
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.118.402.883	6.009.936.954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	394.938	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	9.262.008.771	12.118.402.883

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hồng

Phạm Tuấn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình tiền thân là Xí nghiệp Giấy Thượng Đình được thành lập theo Quyết định số 2753/QĐ-UB ngày 10/11/1992 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Xí nghiệp chính thức chuyển thành Công ty Giấy Thượng Đình kể từ ngày 08/7/1993 theo Quyết định số 2556 QĐ/UB ngày 08/7/1993 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Từ ngày 26/7/2005 Công ty Giấy Thượng Đình chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Giấy Thượng Đình theo Quyết định số 108/2005/QĐ-UB ngày 26/7/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/9/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/4/2012. Từ ngày 29/6/2011 Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình theo quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 29/6/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 277 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng chẵn).

Hình thức sở hữu vốn: TNHH một thành viên.

Đến thời điểm 31/12/2012, cơ cấu Công ty gồm có Văn phòng Công ty; 01 (một) Nhà máy hạch toán phụ thuộc là "Nhà máy Sản xuất giấy da xuất khẩu", địa chỉ ở Khu công nghiệp Đồng Văn - tỉnh Hà Nam và 01 (một) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là "Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình tại thị xã Sầm Sơn - Thanh Hoá", địa chỉ ở số 44, đường Tô Hiến Thành, phường Trường Sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Ngoài ra, Công ty còn có một (01) Công ty con:

Công ty con: Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội:

- Địa chỉ: tổ 13, thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội tại ngày 31/12/2012 là 26.500.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn). Trong đó, vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình vào Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội là 23.015.300.000 đồng (Hai mươi ba tỷ, không trăm mười lăm triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn), tỷ lệ vốn góp tương ứng 86,85% vốn điều lệ.

2- Những hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2012 là sản xuất các loại giấy vải, giấy thể thao; xuất khẩu các sản phẩm của Công ty; cho thuê trụ sở văn phòng, nhà ở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất các loại giấy vải, giấy thể thao và dép các loại;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty và nhận ủy thác xuất khẩu cho các đơn vị kinh tế trong nước khi có yêu cầu;
- Hợp tác liên doanh, liên kết, mở cửa hàng, đại lý để giới thiệu và tiêu thụ các sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước;
- Nhập khẩu các loại nguyên liệu, máy móc, phụ tùng thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty và các đơn vị kinh tế có nhu cầu;
- Dịch vụ nhà khách và dịch vụ du lịch;
- Cho thuê trụ sở văn phòng, nhà ở, siêu thị, kho tàng, bến bãi;
- Kinh doanh thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo dạy nghề, nâng cao tay nghề cho các cán bộ công nhân viên hoặc các đối tượng khác khi có nhu cầu.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi và bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi và bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 ngoại trừ các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian phân bổ là 24 tháng.

9- Chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ Tài chính "*Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu*".

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Toàn bộ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán áp dụng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Trong năm tài chính 2012, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo hướng dẫn tại Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính về “*Hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết ban hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân*”.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

- Đối với các sản phẩm giày xuất khẩu 0%;
- Đối với các sản phẩm bán trong nước 10%;
- Đối với doanh thu cho thuê kho, cửa hàng 10%.

17- Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17-Công cụ tài chính (tiếp theo)****Tài sản tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1- Tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	(đ)	(đ)
Tiền mặt tại quỹ	1.218.445.438	467.979.811
Tiền gửi ngân hàng (*)	280.298.436	1.403.922.825
Cộng	1.498.743.874	1.871.902.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chi tiết Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2012		01/01/2012	
	USD	(đ)	USD	(đ)
Tiền gửi Ngân hàng đồng Việt Nam		263.681.482		1.393.828.912
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Thành Công		255.429.377		1.253.136.229
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Thanh Xuân		1.884.076		136.932.652
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam		5.159.368		0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam		1.208.661		3.760.031
Tiền gửi Ngân hàng ngoại tệ	798,37	16.616.954	510,15	10.093.913
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Thành Công	723,87	15.067.354	430,27	8.797.664
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	74,50	1.549.600	79,88	1.296.249
Cộng	798,37	280.298.436	510,15	1.403.922.825

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	(đ)	(đ)
Công ty Cổ phần Thiên Sơn	0	201.050.000
Công ty Cổ phần Cao Su Hà Nội	5.500.000	146.515.000
Công ty TNHH Hóa dệt Hà Tây	3.379.600	16.675.850
Công ty TNHH Xây dựng Rạng Đông	100.000.000	0
Ông Đào Quốc Hải	20.000.000	20.000.000
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	50.029.929	0
Các khoản phải thu khác	313.089.033	74.029.344
Cộng	491.998.562	458.270.194

4- Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	(đ)	(đ)
Nguyên liệu, vật liệu	19.460.623.977	17.871.052.261
Công cụ dụng cụ	720.008.416	518.846.152
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.504.551.965	12.478.236.618
Thành phẩm	29.800.362.064	34.420.460.200
Cộng	62.485.546.422	65.288.595.231

5- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	(đ)	(đ)
Tiền thuế đất	84.480.000	0
Cộng	84.480.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	37.415.569.751	49.207.394.267	2.149.321.280	610.202.554	468.579.485	89.851.067.337
Tăng do mua sắm	0	1.100.308.000	0	12.758.182	0	1.113.066.182
Tăng do XDCB hoàn thành	0	4.763.636	0	0	0	4.763.636
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.480.324.374)	0	0	0	(1.480.324.374)
Tại ngày 31/12/2012	37.415.569.751	48.832.141.529	2.149.321.280	622.960.736	468.579.485	89.488.572.781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						0
Tại ngày 01/01/2012	11.942.169.045	41.486.941.172	505.618.741	439.220.336	273.379.937	54.647.329.231
Khấu hao trong năm	714.718.632	1.996.198.865	201.341.172	36.833.074	76.402.941	3.025.494.684
Tăng khác	17.086.249	0	0	0	0	17.086.249
Thanh lý, nhượng bán	0	(1.480.324.374)	0	0	0	(1.480.324.374)
Giảm khác	0	0	0	0	(17.086.249)	(17.086.249)
Tại ngày 31/12/2012	12.673.973.926	42.002.815.663	706.959.913	476.053.410	332.696.629	56.192.499.541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	25.473.400.706	7.720.453.095	1.643.702.539	170.982.218	195.199.548	35.203.738.106
Tại ngày 31/12/2012	24.741.595.825	6.829.325.866	1.442.361.367	146.907.326	135.882.856	33.296.073.240

o Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.619.762.369 đ.

o Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 34.642.650.216 đ.

o Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đ.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	(đ)	(đ)
Tiền nhận hồ sơ mời thầu	0	(7.000.000)
Cộng	0	(7.000.000)

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (đ)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty con	2.301.530	23.015.300.000	2.301.530	23.015.300.000
Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội	2.301.530	23.015.300.000	2.301.530	23.015.300.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	0	0	542.500	5.425.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Trúc Bạch	0	0	542.500	5.425.000.000
Đầu tư dài hạn khác	542.500	5.425.000.000	0	0
Công ty Cổ phần Giấy Trúc Bạch	542.500	5.425.000.000	0	0
Cộng	2.844.030	28.440.300.000	2.844.030	28.440.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	(đ)	(đ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	439.897.798	642.458.842
Cộng	439.897.798	642.458.842

15- Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	(đ)	(đ)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Thành Công (*)	36.958.046.155	53.569.160.153
Cộng	36.958.046.155	53.569.160.153

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	USD	(đ)	USD	(đ)
Vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam	0,00	36.958.046.155	0,00	34.683.319.501
Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ	0,00	0	906.752,48	18.885.840.652
Cộng	0,00	36.958.046.155	906.752,48	53.569.160.153

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	(đ)	(đ)
Thuế giá trị gia tăng	210.071.848	76.201.321
Thuế thu nhập cá nhân	0	2.792.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	429.077.937	145.776.755
Tiền thuế đất	112.964.000	1.005.703.800
Cộng	752.113.785	1.230.474.376

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	(đ)	(đ)
Công ty Cổ phần HBI - hợp tác kinh doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Kinh phí công đoàn	936.204.369	978.225.099
Bảo hiểm xã hội	119.195.389	165.897.265
Bảo hiểm y tế	7.855.812	81.220.609
Công ty Hóa dệt Hà Tây (**)	4.080.000	4.080.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.695.730	7.498.000
Cộng	11.104.031.300	11.236.920.973

(*) Đây là khoản vốn góp của Công ty Cổ phần HBI tham gia hợp tác đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà ở cao cấp kết hợp dịch vụ thương mại tại địa chỉ số 277 đường Nguyễn Trãi và số 74 phố Hạ Đình thuộc phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội theo Thỏa thuận nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 01/2010/TTNTHTKD.

(**) Đây là các khoản đi vay mượn vật tư, công cụ sản xuất (mẫu giấy, hạt chống âm, chun,...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20- Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công (*)	4.310.218.025	7.041.270.880
Cộng	4.310.218.025	7.041.270.880

(*) Chi tiết Vay dài hạn

Số hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương	Ngày phát sinh	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Dư nợ vay dài hạn đến 31/12/2011		Dư nợ vay dài hạn 31/12/2012	
				USD	(đ)	USD	(đ)
Hợp đồng số 02/2004	08/5/2004	08/5/2013		113.710,00	5.911.351.880	56.310,00	2.915.092.650
Khoản vay ngoại tệ			Thả nổi	113.710,00	2.368.351.880	56.310,00	1.172.092.650
Khoản vay Đồng Việt Nam			Thả nổi		3.543.000.000		1.743.000.000
Hợp đồng số 01/2011/TH/NH	02/12/2011	02/12/2016	Thả nổi	54.250,00	1.129.919.000	43.400,00	903.371.000
Hợp đồng số 01/2012/TH/NHNTTC	21/6/2012	21/6/2017	Thả nổi			23.625,00	491.754.375
Tổng cộng				167.960,00	7.041.270.880	123.335,00	4.310.218.025

22- Nguồn vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.662.692.773	5.137.365.627	1.084.524.795	84.436.920	30.265.486	61.999.285.601
Tăng vốn trong năm trước	5.221.802.547	0	0	0	0	5.221.802.547
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	1.632.612.214	1.632.612.214
Phân phối lợi nhuận	790.297.702	224.483.984	170.953.072	0	(1.709.530.720)	(523.795.962)
Giảm khác	0	(5.137.365.627)	0	(84.436.920)	0	(5.221.802.547)
Số dư tại cuối năm trước, đầu năm nay	61.674.793.022	224.483.984	1.255.477.867	0	(46.653.020)	63.108.101.853
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	1.690.171.209	1.690.171.209
Phân phối lợi nhuận (*)	961.496.755	193.920.198	178.655.269	0	(1.786.552.685)	(452.480.463)
Số dư cuối năm nay	62.636.289.777	418.404.182	1.434.133.136	0	(143.034.496)	64.345.792.599

(*) Phân phối lợi nhuận theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu".

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Vốn góp của Nhà nước	62.636.289.777	61.674.793.022
Cộng	62.636.289.777	61.674.793.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

	Năm 2012 (đ)	Năm 2011 (đ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.674.793.022	55.662.692.773
+ Vốn góp tăng trong năm	961.496.755	6.012.100.249
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	62.636.289.777	61.674.793.022

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012 (đ)	01/01/2012 (đ)
Quỹ đầu tư phát triển	418.404.182	224.483.984
Quỹ dự phòng tài chính	1.434.133.136	1.255.477.867

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2012 (đ)	Năm 2011 (đ)
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	317.074.666.589	290.299.392.028
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	304.710.872.651	279.638.981.576
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.363.793.938	10.660.410.452
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	10.200.000	1.580.432.521
Giảm giá hàng bán	0	662.570.182
Hàng bán bị trả lại	10.200.000	917.862.339
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	317.064.466.589	288.718.959.507
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	304.700.672.651	278.058.549.055
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.363.793.938	10.660.410.452
28- Giá vốn hàng bán		
	Năm 2012 (đ)	Năm 2011 (đ)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	282.166.515.980	252.137.711.419
Cộng	282.166.515.980	252.137.711.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2012 (đ)	Năm 2011 (đ)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	950.590.551	280.141.558
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.600.103	229.471.075
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	521.784.758	861.125.208
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	367.491
Cộng	1.512.975.412	1.371.105.332

30- Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 (đ)	Năm 2011 (đ)
Lãi tiền vay	3.451.501.240	7.577.841.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	355.374.608	944.437.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.590.472	0
Cộng	3.813.466.320	8.522.279.537

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2012 (đ)	Năm 2011 (đ)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.123.419.410	1.957.164.969
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	119.026.266	(157.096.969)
+ <i>Phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội</i>	19.120.558	0
+ <i>Phạt vi phạm thuế</i>	44.124.335	0
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(40.600.103)	(229.471.075)
+ <i>Loại trừ lỗ của Nhà máy</i>	96.381.476	76.918.506
+ <i>Loại trừ lãi của Chi nhánh Sâm Sơn</i>	0	(4.544.400)
Thu nhập tính thuế	2.242.445.676	1.800.068.000
<i>Lợi nhuận được giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 140/2012/TT-BTC</i>	1.698.176.240	0
<i>Lợi nhuận được giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 154/2011/TT-BTC</i>	0	1.733.448.558
<i>Lợi nhuận không được giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 140/2012/TT-BTC</i>	544.269.436	0
<i>Lợi nhuận không được giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 154/2011/TT-BTC</i>	0	66.619.442
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	433.248.201	320.008.355
Trong đó:		
<i>Chi phí thuế TNDN tính trên phần được giảm</i>	297.180.842	303.353.495
<i>Chi phí thuế TNDN tính trên phần không được giảm</i>	136.067.359	16.654.860
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	433.248.201	320.008.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2012 (đ)	Năm 2011 (đ)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.524.198.110	185.464.394.152
Chi phí nhân công	77.601.627.947	40.135.534.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.025.494.684	3.060.099.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.007.245.087	8.132.389.209
Chi phí khác bằng tiền	14.320.472.929	11.898.758.408
Cộng	308.479.038.757	248.691.175.873

37- Công cụ tài chính**Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau :

	Tăng/ giảm điểm cơ bản (%) điểm	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đ)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
Đồng	+200	640.125.108
Đồng	-200	(640.125.108)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
Đồng	+300	1.454.760.845
Đồng	-300	(1.454.760.845)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động thấp hơn so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31/12/2012 số dư khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ là 798,37 USD, số dư tài khoản ký quỹ là 8.850,50 USD và khoản vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2012 là 123.335,00 USD. Rủi ro tỷ giá đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ này phụ thuộc vào sự biến động tỷ giá hối đoái tại các thời điểm.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	36.958.046.155	4.310.218.025	41.268.264.180
Phải trả người bán	42.801.399.181	0	42.801.399.181
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.040.775.730	0	10.040.775.730
	89.800.221.066	4.310.218.025	94.110.439.091
Tại ngày 01/01/2012			
Các khoản vay và nợ	53.569.160.153	7.041.270.880	60.610.431.033
Phải trả người bán	42.593.777.738	0	42.593.777.738
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.011.578.000	0	10.011.578.000
	106.174.515.891	7.041.270.880	113.215.786.771

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một số máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2012 và ngày 01/01/2012.

38- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Đơn vị tính: đ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		01/01/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.262.008.771	0	12.118.402.883	0	9.262.008.771	12.118.402.883
Phải thu khách hàng	32.392.843.647	(55.995.134)	42.243.224.934	0	32.336.848.513	42.243.224.934
Phải thu khác	491.998.562	0	458.270.194	0	491.998.562	458.270.194
Đầu tư dài hạn	28.440.300.000	0	28.440.300.000	0	28.440.300.000	28.440.300.000
TỔNG CỘNG	70.587.150.980	(55.995.134)	83.260.198.011	0	70.531.155.846	83.260.198.011
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	41.268.264.180	0	60.610.431.033	0	41.268.264.180	60.610.431.033
Phải trả người bán	42.801.399.181	0	42.593.777.738	0	42.801.399.181	42.593.777.738
Phải trả, phải nộp khác	10.040.775.730	0	10.011.578.000	0	10.040.775.730	10.011.578.000
TỔNG CỘNG	94.110.439.091	0	113.215.786.771	0	94.110.439.091	113.215.786.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2012.

3- Thông tin về các bên liên quan**❖ Thông tin chung về bên liên quan**

• Công ty con:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội.

- Địa chỉ: Tổ 13, thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình vào Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội là 23.015.300.000 đồng, tỷ lệ vốn góp tương ứng chiếm 86,85% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội.

❖ Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

• Giao dịch với Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội: cho vay nguyên vật liệu đầu vào (bìa tẩy, cao su, chun màu, keo, tấm Eva...).

Giá trị giao dịch cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Số dư đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
Phải thu khác	146.515.000	0	141.015.000	5.500.000
Phải trả người bán	950.604.455	3.988.799.760	4.133.855.597	805.548.618

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty TNHH Một thành viên Giấy Thượng Đình. Tuy nhiên, số liệu một số chỉ tiêu mà Công ty đang trình bày trong Báo cáo tài chính này có sự khác biệt so với số liệu trong Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2011 theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2011	Số liệu đầu kỳ của Báo cáo tài chính năm 2012	Chênh lệch
A	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
I	Tài sản				73.856.549
1	Tiền	111	12.118.934.374	12.118.402.883	531.491
2	Các khoản phải thu khác	135	621.873.696	458.270.194	163.603.502
3	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(39.996.524)	0	(39.996.524)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2011 theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2011	Số liệu đầu kỳ của Báo cáo tài chính năm 2012	Chênh lệch
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	179.095.202	239.095.202	(60.000.000)
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	0	(7.000.000)	7.000.000
6	Chi phí trả trước dài hạn	261	645.176.922	642.458.842	2.718.080
II	Nguồn vốn				73.856.549
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.253.222.706	1.230.474.376	22.748.330
2	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.261.627.032	11.236.920.973	24.706.059
3	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	917.671.374	898.272.394	19.398.980
4	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	61.704.061.995	61.674.793.022	29.268.973
5	Quỹ đầu tư phát triển	417	232.797.833	224.483.984	8.313.849
6	Quỹ dự phòng tài chính	418	1.261.809.178	1.255.477.867	6.331.311
7	Lợi nhuận chưa phân phối	420	(83.563.973)	(46.653.020)	(36.910.953)
B	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Giá vốn hàng bán	11	252.134.993.339	252.137.711.419	(2.718.080)
2	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.416.546.511	1.371.105.332	1.045.441.179
3	Chi phí hoạt động tài chính	22	9.439.392.393	8.522.279.537	917.112.856
4	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.553.648.321	7.577.841.651	(24.193.330)
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.062.567.643	23.022.571.119	39.996.524
6	Thu nhập khác	31	919.825.272	924.369.672	(4.544.400)
7	Chi phí khác	32	307.941.544	266.042.155	41.899.389
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.001.771.059	1.957.164.969	44.606.090
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	342.756.685	320.008.355	22.748.330
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.659.014.374	1.637.156.614	21.857.760

Chỉ tiêu "Tiền" giá trị 12.118.934.374 đồng; Khoản "Các khoản phải thu khác" giá trị 621.873.696 đồng; Khoản "Dự phòng các khoản phải thu khó đòi" giá trị (39.996.524) đồng; Khoản "Tài sản ngắn hạn khác" giá trị 179.095.202 đồng; Khoản "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" giá trị 0 đồng; Khoản "Chi phí trả trước dài hạn" giá trị 645.176.922 đồng; Khoản "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" giá trị 1.253.222.706 đồng; Khoản "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" giá trị 11.261.627.032 đồng; Khoản "Quỹ khen thưởng phúc lợi" giá trị 917.671.374 đồng; Khoản "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" giá trị 61.704.061.995 đồng; Khoản "Quỹ đầu tư phát triển" giá trị 232.797.833 đồng; Khoản "Quỹ dự phòng tài chính" giá trị 1.261.809.178 đồng và Khoản "Lợi nhuận chưa phân phối" giá trị (83.563.973) đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Thông tin so sánh (tiếp theo)

Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán ghi nhận các khoản mục này; Báo cáo tài chính làm cơ sở cho số liệu so sánh chưa ghi nhận. Do ảnh hưởng của việc chưa ghi nhận trên số liệu làm cơ sở so sánh dẫn đến số liệu của một số chỉ tiêu sau có sự khác biệt: “Tiền”, “Các khoản phải thu khác”, “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”, “Tài sản ngắn hạn khác”, “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”, “Chi phí trả trước dài hạn”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác”, “Quỹ khen thưởng phúc lợi”, “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”, “Quỹ đầu tư phát triển”, “Quỹ dự phòng tài chính”, “Lợi nhuận chưa phân phối” và “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

Khoản “Giá vốn hàng bán” giá trị 252.134.993.339 đồng; Khoản “Doanh thu hoạt động tài chính” giá trị 2.416.546.511 đồng; Khoản “Chi phí hoạt động tài chính” giá trị 9.439.392.393 đồng; Khoản “Chi phí lãi vay” giá trị 7.553.648.321 đồng; Khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” giá trị 23.062.567.643 đồng; Khoản “Thu nhập khác” giá trị 919.825.272 đồng; Khoản “Chi phí khác” giá trị 307.941.544 đồng. Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán ghi nhận các khoản mục này; Báo cáo tài chính làm cơ sở cho số liệu so sánh chưa ghi nhận. Do ảnh hưởng của việc chưa ghi nhận trên số liệu làm cơ sở so sánh dẫn đến số liệu của một số chỉ tiêu sau có sự khác biệt: “Giá vốn hàng bán”, “Doanh thu hoạt động tài chính”, “Chi phí hoạt động tài chính”, “Chi phí lãi vay”, “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, “Thu nhập khác”, “Chi phí khác”, “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế”, “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” và “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ số liệu so sánh (năm 2011) đang có sự chênh lệch so với Báo cáo kiểm toán năm 2011.

6- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

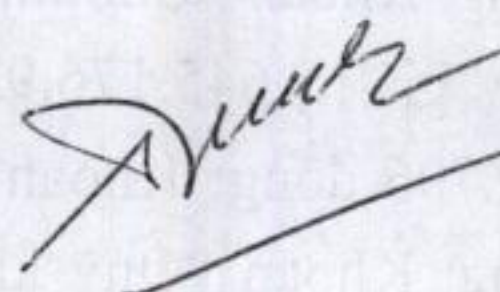
7- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của năm tài chính 2012 chưa được thuyết minh trong Báo cáo này.

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hồng



Phạm Tuấn Hưng